

Số/ No: 26491.2606/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.09100 2606

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.23842 2606

Trang/ Page: 1/ 3

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY TNHH NGUYÊN LIỆU PHA CHẾ LÊN HƯƠNG**  
 Địa chỉ/ Address : 82/2 Nguyễn Xí, Phường Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 12/06/2026 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 12-24/06/2026  
 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 29/06/2026  
 Loại mẫu/ Kind of sample : Thực phẩm Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 300 g x 1 gói  
 Tên mẫu/ Name of sample : Trà Olong xanh Lenvia  
 Tình trạng mẫu / State of sample : Đóng gói kín

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS   | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD            | KẾT QUẢ/<br>RESULT             | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 1.          | Thủy ngân (Hg) (*)                   | AOAC 974.14                                         | Không phát hiện<br>(LOD=0,015) | mg/kg                |
| 2.          | Arsen (As) (*)                       | AOAC 986.15                                         | Không phát hiện<br>(LOD=0,05)  | mg/kg                |
| 3.          | Chì (Pb) (*)                         | AOAC 999.11                                         | Không phát hiện<br>(LOD=0,01)  | mg/kg                |
| 4.          | Cadmi (Cd) (*)                       | AOAC 999.11                                         | 0,028                          | mg/kg                |
| 5.          | Tổng số vi sinh vật hiếu khí/<br>(*) | TCVN 4884-1:2015<br>ISO 4833-1:2013/Amd1:2022       | 2,0x10 <sup>1</sup>            | CFU/g                |
| 6.          | Coliforms (*)                        | TCVN 6848:2007<br>(ISO 4832:2006)                   | < 10                           | CFU/g                |
| 7.          | <i>Escherichia coli</i> (*)          | TCVN 7924-2:2008<br>(ISO 16649-2:2001)              | < 10                           | CFU/g                |
| 8.          | <i>Clostridium perfringens</i> (*)   | ISO 15213-2:2023                                    | < 10                           | CFU/g                |
| 9.          | <i>Bacillus cereus</i> (*)           | AOAC 980.31                                         | < 10                           | CFU/g                |
| 10.         | Tổng số nấm men nấm mốc (*)          | TCVN 8275-2:2010<br>(ISO 21527-2:2008)              | < 10                           | CFU/g                |
| 11.         | <i>Salmonella</i> (*)                | TCVN 10780-1:2017<br>(ISO 6579-1:2017/Amd1:2020)    | Không phát hiện                | trong 25g            |
| 12.         | Bifenthrin (sum of isomers) (s/c)    | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(GC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05)  | mg/kg                |
| 13.         | Buprofezin (s/c)                     | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(GC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05)  | mg/kg                |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 13

Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 26491.2606/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.09100 2606

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.23842 2606

Trang/ Page: 2/ 3

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD            | KẾT QUẢ/<br>RESULT            | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| 14.         | Chlorpyrifos (s/c)                 | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(GC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |
| 15.         | Clothianidin (s/c)                 | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(LC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |
| 16.         | Cypermethrin (s/c)                 | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(GC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |
| 17.         | Deltamethrin (s/c)                 | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(GC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |
| 18.         | Dicofol (s/c)                      | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(GC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |
| 19.         | Endosulfan (s/c)                   | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(GC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |
| 20.         | Etoxazole (s/c)                    | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(LC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |
| 21.         | Fenpropathrin (s/c)                | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(GC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |
| 22.         | Flubendiamide (s/c)                | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(LC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |
| 23.         | Flufenoxuron (s/c)                 | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(LC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |
| 24.         | Hexythiazox (s/c)                  | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(LC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |
| 25.         | Indoxacarb (s/c)                   | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(LC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |
| 26.         | Methidathion (s/c)                 | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(LC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |
| 27.         | Paraquat (s/c)                     | QuPpe -Method Version 12.1<br>(2023) (LC/MS/MS)     | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | µg/kg                |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 13

Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

Số/ No: 26491.2606/KQ-VTT  
 Mã số/ Code: KH.09100 2606  
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.23842 2606  
 Trang/ Page: 3/3

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS           | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD            | KẾT QUẢ/<br>RESULT            | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| 28.         | Permethrin (sum of isomers) <sup>(s/c)</sup> | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(GC/MS/MS)) | 0,52                          | mg/kg                |
| 29.         | Profenofos <sup>(s/c)</sup>                  | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(GC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |
| 30.         | Propargite <sup>(s/c)</sup>                  | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(GC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |
| 31.         | Thiamethoxame <sup>(s/c)</sup>               | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(LC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |
| 32.         | Tolfenpyrad <sup>(s/c)</sup>                 | HD.TN.336:2023<br>(Ref. AOAC 2007.01<br>(LC/MS/MS)) | Không phát hiện<br>(LOD=0,05) | mg/kg                |

**Ghi chú/ Notes:**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng



**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm

